

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư
Chứng khoán Vietcombank**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2011



Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Mục lục

	Trang
Thông tin về Công ty	2
Báo cáo của kiểm toán viên độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 49

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thông tin Công ty**

Giấy phép Hoạt động số	06/UBCK-GPHDQLQ	ngày 2 tháng 12 năm 2005
	21/UBCK-GPDC	ngày 3 tháng 9 năm 2008
	70/UBCK-GPDC	ngày 17 tháng 5 năm 2010
	76/GPDC-UBCK	ngày 3 tháng 8 năm 2010
	01/GPDC-UBCK	ngày 10 tháng 1 năm 2011
	06/GPDC-UBCK	ngày 20 tháng 4 năm 2011

Giấy phép Hoạt động và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng quản trị	Ông Phạm Quang Dũng	Chủ tịch
	Ông Stephen Grundlingh	Phó Chủ tịch
	Ông Phạm Chí Quang	Thành viên
	Ông Dennis Lim	Thành viên
	Ông Đàm Hải Giang	Thành viên

Ban Điều hành	Ông Gregory Robinson-Kok	Tổng Giám đốc Điều hành
	Ông Đàm Hải Giang	Phó Tổng Giám đốc Điều hành

Trụ sở đăng ký	Vietcombank Tower, Tầng 15
	198 Trần Quang Khải
	Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
	Việt Nam

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG
	Việt Nam

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà Đầu tư
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank

Phạm vi kiểm toán

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán đính kèm của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("Công ty") tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày 23 tháng 3 năm 2012. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết trình trong các báo cáo tài chính. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Điều hành, cũng như việc đánh giá cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 11-01-433



Nguyễn Thành Nghị

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0304/KTV

Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0339/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2012

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu 01 – CTQ

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.771.905.726.980	947.381.552.549
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	515.650.433.870	390.605.286.036
1. Tiền mặt tại quỹ	111		5.296.239	7.021.994
2. Tiền gửi ngân hàng	112		5.429.461.843	20.952.706.832
4. Các khoản tương đương tiền	114		510.215.675.788	369.645.557.210
II. Đầu tư ngắn hạn	120	4	1.224.146.993.500	545.199.446.401
1. Chứng khoán kinh doanh	121		30.300.000.000	30.300.000.000
2. Các khoản đầu tư được ủy thác	122		1.193.846.993.500	515.147.726.401
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	(248.280.000)
III. Các khoản phải thu	130	5	31.901.165.413	10.542.695.541
1. Phải thu của khách hàng	131		2.948.950.147	533.144.858
4. Phải thu khác	134		28.952.215.266	10.009.550.683
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150	6	207.134.197	1.034.124.571
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		206.534.197	678.660.571
2. Tài sản ngắn hạn khác	152		600.000	355.464.000
B - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		7.210.999.065	4.633.909.694
I. Tài sản cố định	210		2.368.866.753	3.340.709.781
1. Tài sản cố định hữu hình	211	7	1.132.777.488	2.020.760.656
Nguyên giá	212		5.212.668.600	5.200.968.600
Khấu hao lũy kế	213		(4.079.891.112)	(3.180.207.944)
3. Tài sản cố định vô hình	217	8	1.236.089.265	1.319.949.125
Nguyên giá	218		1.598.335.200	1.598.335.200
Phân bổ lũy kế	219		(362.245.935)	(278.386.075)
II. Tài sản dài hạn khác	260		4.842.132.312	1.293.199.913
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	1.012.291.042	464.046.725
2. Ký quỹ dài hạn	262		965.001.903	829.153.188
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	263	10	2.864.839.367	-
TỔNG TÀI SẢN	270		1.779.116.726.045	952.015.462.243

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300	11	1.695.429.225.016	866.849.393.451
I. Nợ ngắn hạn	310		30.958.587.641	38.348.395.708
1. Phải trả người bán	312	12	2.018.510.231	15.988.988.698
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	4.811.319.723	1.673.715.510
4. Phải trả người lao động	315		2.597.863.350	-
5. Chi phí phải trả	315		167.013.777	351.563.945
7. Phải trả khác	317	14	20.276.494.781	17.085.986.613
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	15	1.087.385.779	3.248.140.942
II. Nợ dài hạn	340		1.664.470.637.375	828.500.997.743
1. Dự phòng trợ cấp thôi việc	341	16	180.335.059	240.668.392
2. Phải trả người ủy thác đầu tư	346	23	1.664.290.302.316	828.088.630.370
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	347	10	-	171.698.981
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		83.687.501.029	85.166.068.792
I. Vốn chủ sở hữu	410		83.687.501.029	85.166.068.792
1. Vốn góp	411	17	55.000.000.000	55.000.000.000
6. Quỹ đầu tư phát triển	416		8.826.764.300	10.297.275.885
6. Quỹ dự phòng tài chính	416		2.888.934.197	2.888.934.197
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		16.971.802.532	16.979.858.710
TỔNG NGUỒN VỐN	430		1.779.116.726.045	952.015.462.243

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu 01 – CTQ

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
4. Ngoại tệ các loại	004	46.081.742	685.787.088
5. Chứng khoán theo mệnh giá	005		
Công ty		30.000.000.000	30.000.000.000
Giữ hộ người ủy thác đầu tư		1.142.369.520.000	361.028.290.000

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Gregory Robinson-Kok
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 23 tháng 3 năm 2012

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Mẫu 02 – CTQ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
1. Tổng doanh thu	01	18	28.909.358.458	20.629.123.290
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần	10	18	28.909.358.458	20.629.123.290
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp	12		28.909.358.458	20.629.123.290
6. Doanh thu hoạt động tài chính	13	19	9.150.882.840	16.121.762.847
7. Chi phí hoạt động tài chính	14	20	(116.877.174)	(176.664.054)
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	15	21	(37.696.611.291)	(35.970.557.506)
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	16		246.752.833	603.664.577
11. Chi phí khác	18		496	(662.570)
12. Kết quả từ các hoạt động khác	19		496	(662.570)
13. Lợi nhuận trước thuế	20		246.753.329	603.002.007
14. Chi phí thuế TNDN – hiện hành	21	22	(3.001.778.639)	(93.600.131)
14. Lợi ích/(chi phí) TNDN– hoãn lại	21	22	3.036.538.348	(219.832.660)
15. Lợi nhuận sau thuế	22		281.513.038	289.569.216

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Gregory Robinson-Kok
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 23 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Vốn góp VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trừ bổ sung vốn góp VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2010	38.000.000.000	11.683.837.909	3.461.610.917	17.000.000.000	22.690.289.494	92.835.738.320
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	289.569.216	289.569.216
Lợi nhuận tái đầu tư	17.000.000.000	-	-	(17.000.000.000)	-	-
Phân bổ vào các quỹ và dự trừ	-	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Sử dụng các quỹ	-	(1.386.562.024)	(572.676.720)	-	-	(1.959.238.744)
Số dư ngày 1 tháng 1 năm 2011	55.000.000.000	10.297.275.885	2.888.934.197	-	16.979.858.710	85.166.068.792
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	281.513.038	281.513.038
Sử dụng các quỹ	-	(1.470.511.585)	-	-	(289.569.216)	(1.760.080.801)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2011	55.000.000.000	8.826.764.300	2.888.934.197	-	16.971.802.532	83.687.501.029

Người lập:

Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Ông Gregory Robinson-Kok
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 23 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động quản lý quỹ	01	41.187.678.013	14.836.944.596
Tiền chi trả cho các nhà cung cấp	06	(43.778.977.429)	(16.463.128.663)
Tiền nộp cho Ngân sách Nhà nước	08	(6.373.477.512)	(7.834.372.175)
Tiền trả cho cán bộ công nhân viên	09	(16.717.223.481)	(23.795.850.891)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10	3.545.111.253	1.484.423.841
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11	(3.619.510.442)	(1.610.648.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(25.756.399.598)	(33.382.631.412)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	31	(11.700.000)	-
Tiền chi đầu tư vào chứng khoán	33	(340.781.347.573)	(312.608.275.314)
Thu từ thanh lý các khoản đầu tư	34	5.056.996.410.644	92.695.678.649
Tiền chi vào đầu tư công cụ nợ và các đơn vị khác	35	(5.051.249.315.068)	-
Tiền thu từ lãi và cổ tức	38	88.722.848.929	54.544.076.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	40	(246.323.103.068)	(165.368.520.460)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các hợp đồng ủy thác đầu tư	47	15.187.951.243.600	480.000.000.000
Tiền chi cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	48	(14.790.981.813.711)	(13.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	50	396.969.429.889	467.000.000.000

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)**

Mẫu 03 – CTQ

	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	60	124.889.927.223	268.248.848.128
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	70	390.605.286.036	122.221.394.075
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá ngoại tệ	80	155.220.611	135.043.833
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh 3)	90	515.650.433.870	390.605.286.036

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ CHỦ YẾU

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận tái đầu tư	-	17.000.000.000

Người lập:



Bà Nguyễn Băng Tâm
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Ông Gregory Robinson-Kok
Tổng Giám đốc Điều hành

Ngày 23 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“Công ty”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam. Các đối tác liên doanh của Công ty là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Vietcombank”) (thành lập tại Việt Nam) và Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited (thành lập tại Singapore) với vốn chủ sở hữu lần lượt là 51% và 49%. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư; và quản lý danh mục đầu tư.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 25 nhân viên (31 tháng 12 năm 2010: 27 nhân viên).

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính, trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được lập theo Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 quy định chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Các báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và phần được trình bày ở Thuyết minh 2(h), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Áp dụng Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Công ty áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính về trình bày và công bố thông tin về công cụ tài chính (“Thông tư 210”). Việc áp dụng thông tư 210 không có ảnh hưởng trọng yếu đến việc đo lường hoặc trình bày các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính của Công ty. Các thuyết minh báo cáo tài chính quy định trong Thông tư 210 không phải trình bày các số liệu so sánh do phương pháp áp dụng phi hồi tố.

(d) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái quy định tại ngày báo cáo. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được qui đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái qui định tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 (“CMKT 10”) – *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái*.

(e) Trình bày công cụ tài chính theo quy định của Thông tư 210

Công ty phân loại công cụ tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính, nợ tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu phù hợp với bản chất và định nghĩa của các công cụ tài chính tại Thông tư 210 như sau:

(i) Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua đi bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phát sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phát sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vô nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phát sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được sắp xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh;
- Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là tài sản tài chính phi phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tài sản tài chính của Công ty bao gồm:

- Tiền và các khoản tương đương tiền;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn;
- Các khoản phải thu;
- Đầu tư dài hạn; và
- Các tài sản tài chính khác.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính được phân loại thành một trong các loại sau:

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua/bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Trong quá trình hoạt động bình thường, Công ty ký kết các hợp đồng làm tăng tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các công cụ vốn chủ sở hữu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm:

- Khoản phải trả cho các hoạt động kinh doanh chứng khoán;
- Các khoản nợ tài chính ngắn hạn khác; và
- Nợ phải trả dài hạn.

(f) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(g) Các khoản đầu tư

(i) Phân loại

Công ty phân loại các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận

Công ty ghi nhận các chứng khoán kinh doanh tại ngày ký kết các điều khoản hợp đồng đầu tư.

Việc mua chứng khoán kinh doanh thông thường được ghi nhận theo kế toán ngày giao dịch.

(iii) Đánh giá

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán được tham khảo theo giá thị trường của các chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày lập báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán theo đánh giá của Ban Điều hành bằng cách tham khảo nguyên giá, giá thị trường, tình hình hoạt động kinh doanh hiện tại và các ước tính và các dòng tiền trong tương lai.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được đề cập như trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này trong trường hợp không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền tệ từ các khoản đầu tư đã hết hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu.

Nguyên giá của chứng khoán kinh doanh được định giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

(h) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng tiền này để đầu tư chứng khoán và các tài sản khác thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Tài sản và nợ liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán phù hợp với các chính sách kế toán về việc ghi nhận và phân loại áp dụng đối với tài sản và nợ, ngoại trừ chứng khoán kinh doanh thì việc đánh giá lại lãi/lỗ được ghi nhận với bút toán đối ứng ghi vào tài khoản Các khoản tiền ủy thác phải trả khách hàng (Thuyết minh 23). Lãi/lỗ do đánh giá lại được xác định giống như phương pháp xác định dự phòng giảm giá giá trị đầu tư được trình bày trong Thuyết minh 2(g)(iii).

(i) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------|
| • thiết bị văn phòng | 3 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 6 năm |

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng là 3 năm.

(ii) Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf

Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm.

(l) Chi phí trả trước dài hạn

Phí bản quyền phần mềm vi tính

Chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(m) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Các quỹ và dự trữ

Quỹ đầu tư phát triển được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Mục đích của quỹ này là để bổ sung nguồn vốn.

Quỹ dự phòng tài chính được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và được dùng để chi trả cho cán bộ công nhân viên của Công ty.

(q) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể đo lường được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chí cụ thể sau đây cũng cần phải đạt được khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Phí, các khoản thưởng hoạt động và hoa hồng được ghi nhận khi phát sinh.

(ii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(iii) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê. Các khoản hoa hồng thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành tổng chi phí thuê.

(s) Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các chủ đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên và các công ty mà Công ty có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các bên liên quan cũng bao gồm các quỹ do Công ty quản lý và các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.

(t) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Quyết định 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 về chế độ kế toán áp dụng cho Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính.

(u) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Quyết định số 62/2005/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 14 tháng 9 năm 2005 quy định chế độ kế toán áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và Hệ thống Kế toán Việt Nam nếu không được thể hiện trên các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(v) Thông tư mới chưa được áp dụng

Vào ngày 5 tháng 9 năm 2011, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 125/2011/TT-BTC hướng dẫn về việc áp dụng hệ thống kế toán đối với các công ty quản lý quỹ. Thông tư này đã đổi tên và bổ sung thêm một vài tài khoản kế toán và cung cấp hướng dẫn về việc hạch toán các khoản phải thu từ các giao dịch kinh doanh chính, dự phòng bồi thường thiệt hại cho các nhà đầu tư, doanh thu từ các giao dịch kinh doanh chính và cung cấp dịch vụ khác, các chi phí phát sinh từ những giao dịch kinh doanh chính, chi phí quản lý chung và các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán. Theo Thông tư này, các hoạt động đầu tư thay khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư cũng như tài sản và các khoản nợ liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán thay vì trong bảng cân đối kế toán như đã được trình bày trong Thuyết minh số 4. Thông tư cũng cung cấp hướng dẫn về những hình thức, nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính dành cho các công ty quản lý quỹ. Thông tư sẽ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2012 và do đó không áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này. Thông tư sẽ có ảnh hưởng trọng yếu đến việc trình bày báo cáo tài chính của Công ty khi có hiệu lực.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt tại quỹ	5.296.239	7.021.994
Tiền gửi ngân hàng		
Công ty	339.065.883	1.089.310.214
Giữ hộ người ủy thác đầu tư (Thuyết minh 23)	5.090.395.960	19.863.396.618
Các khoản tương đương tiền		
Công ty	62.800.000.000	52.473.300.000
Giữ hộ người ủy thác đầu tư (Thuyết minh 23)	447.415.675.788	317.172.257.210
	515.650.433.870	390.605.286.036

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm số ngoại tệ khác VND tương đương 46.081.742 VND (2010: 685.787.088 VND).

Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 có lãi suất cố định là 14% một năm (31/12/2010: 11% đến 14% một năm).

Biến động các khoản tương đương tiền trong năm như sau:

	Số dư đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số dư cuối năm VND
2011				
Các khoản tương đương tiền				
Công ty	52.473.300.000	174.972.185.000	(164.645.485.000)	62.800.000.000
Giữ hộ người ủy thác đầu tư	317.172.257.210	11.032.771.399.196	(10.902.527.980.618)	447.415.675.788
	369.645.557.210	11.207.743.584.196	(11.067.173.465.618)	510.215.675.788

4. Các khoản đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chứng khoán kinh doanh		
Đầu tư vào chứng chỉ quỹ thuộc Quỹ Thành viên Vietcombank 3	30.300.000.000	30.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	(248.280.000)
	30.300.000.000	30.051.720.000
Các khoản đầu tư được ủy thác		
Nguyên giá	1.223.167.832.541	508.026.675.482
(Lỗ)/lãi thuần do đánh giá lại	(29.320.839.041)	7.121.050.919
	1.193.846.993.500	515.147.726.401
	1.224.146.993.500	545.199.446.401

Biến động đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

Nguyên giá	Số dư đầu năm VND	Mua VND	Bán VND	Số dư cuối năm VND
Chứng khoán kinh doanh	30.300.000.000	-	-	30.300.000.000
Các khoản đầu tư ủy thác	508.026.675.482	1.076.870.869.107	(361.729.712.048)	1.223.167.832.541
	538.326.675.482	1.076.870.869.107	(361.729.712.048)	1.253.467.832.541

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn như sau:

Chứng khoán kinh doanh	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Chứng chỉ quỹ thuộc Quỹ				
Thành viên Vietcombank 3	30.000	30.300.000.000	30.000	30.300.000.000

4. Các khoản đầu tư ngắn hạn (tiếp theo)

Các khoản đầu tư được ủy thác
(Thuyết minh 23)

(Thuyết minh 23)	Mã	31/12/2011		31/12/2010	
		Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
AM01 – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB 01)					
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VSC	119.000	4.685.213.205	62.500	4.921.442.444
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PVS	90.000	1.822.153.704	22.900	471.700.468
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	PGD	79.530	2.462.112.782	111.340	3.446.895.975
Công ty Cổ phần Hùng Vương	HVG	72.850	1.336.333.121	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiền Phong	NTP	65.900	3.310.981.719	42.800	4.300.759.258
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	LSS	52.555	1.369.487.085	30.740	1.037.056.773
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	50.200	1.166.296.435	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	CTG	49.890	1.111.244.802	42.190	788.924.222
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	TRC	46.980	2.598.434.036	13.160	773.925.795
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	38.640	1.256.903.421	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu Khí	DPM	36.440	1.153.120.821	-	-
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Tiến	TTP	32.660	1.059.863.414	29.900	986.337.289
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu	HDC	31.324	1.011.481.107	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	27.110	1.612.603.936	45.330	3.975.954.788
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	27.000	1.790.009.183	12.550	874.146.500
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	PNJ	20.345	771.022.449	59.865	2.276.600.140
Công ty cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam	PGS	14.300	245.302.468	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	DPR	12.050	734.283.160	12.500	736.102.500
Công ty Cổ phần Vincom	VIC	1.640	151.106.320	-	-
Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh	SBT	980	12.804.261	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	ACL	-	-	15.000	439.658.501
Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	DMC	-	-	35.910	1.187.374.650
Công ty cổ phần FPT	FPT	-	-	14.570	943.292.008
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	-	-	7.250	539.820.374
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	DHG	-	-	4.000	455.682.500
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	SCL	-	-	5.300	139.190.781
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Sông Đà	SJS	-	-	11.000	643.555.405
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	TCL	-	-	76.084	2.507.464.233
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	-	-	10.000	118.995.424
		869.394	29.660.757.429	664.889	31.564.880.028

	Mã	31/12/2011		31/12/2010	
		Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
Trái phiếu chưa niêm yết					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội	Habubank	-	-	50	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	VIB	-	-	1.000.000	100.000.000.000
		-	-	1.000.050	150.000.000.000
		869.394	29.660.757.429	1.664.989	181.564.880.028

AM02 – Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCBS)

Cổ phiếu niêm yết

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	-	-	2.830.000	89.141.293.141
		-	-	2.830.000	89.141.293.141

Cổ phiếu chưa niêm yết

Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
Thái Bình Dương

12.000.000	106.080.000.000	-	-
12.000.000	106.080.000.000	2.830.000	89.141.293.141
12.000.000	106.080.000.000	2.830.000	89.141.293.141

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Mẫu 09 – CTQ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

		31/12/2011		31/12/2010	
	Mã	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
AM03 – Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam (AIA 01)					
Cổ phiếu niêm yết					
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PVS	38.000	644.586.182	13.400	273.905.434
Công ty Cổ phần Thủy Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	VSH	28.000	271.206.200	-	-
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VSC	27.910	866.507.815	15.260	947.539.180
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	23.120	689.246.499	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	LSS	21.875	537.471.928	14.500	494.834.755
Công ty Cổ phần Hùng Vương	HVG	21.380	370.686.767	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	CTG	21.000	411.398.029	15.760	291.169.053
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	PGD	19.660	619.592.110	17.150	512.628.578
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	DRC	18.490	346.845.097	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong	NTP	17.700	675.213.098	6.100	503.092.483
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	15.900	362.761.226	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	TRC	12.540	683.906.490	7.150	403.791.426
Công ty cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam	PGS	12.400	240.543.239	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	11.530	528.241.414	3.730	259.485.447
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	8.230	510.742.081	11.340	1.002.887.052
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	PVD	7.000	236.934.036	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu Khí	DPM	6.650	200.403.649	-	-
Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh	SBT	3.530	44.563.062	-	-
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	DHG	3.040	176.589.287	3.200	354.531.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	MSN	1.000	114.171.000	-	-
Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	DMC	-	-	5.170	156.703.029
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	DPR	-	-	4.250	265.147.125
Công ty Cổ phần FPT	FPT	-	-	6.340	411.672.035
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	-	-	3.570	268.136.576
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	TCL	-	-	10.000	305.457.500
		318.955	8.531.609.209	136.920	6.450.980.673
Trái phiếu chưa niêm yết					
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam		50	35.520.833.293	-	-
		50	35.520.833.293	-	-
		319.005	44.052.442.502	136.920	6.450.980.673

		31/12/2011		31/12/2010	
	Mã	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
AM04 – Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam (AIA 02)					
Cổ phiếu niêm yết					
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PVS	137.790	2.523.153.847	16.300	334.279.456
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VSC	89.000	2.764.660.053	46.530	2.889.187.290
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	CTG	78.660	1.745.280.939	49.180	921.189.144
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	VSH	75.110	725.475.583	-	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương	HVG	72.720	1.365.949.833	-	-
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	LSS	69.965	1.726.133.877	25.720	877.064.914
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	61.500	1.821.263.209	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	DRC	60.480	1.167.728.852	-	-
Công ty Cổ phần Phân Phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	PGD	59.390	1.939.430.612	45.590	1.372.442.108
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	52.700	1.192.988.760	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Thiệu niên Tiền Phong	NTP	46.000	1.831.946.277	17.000	1.401.742.813
Công ty cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam	PGS	40.100	795.025.405	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	TRC	37.610	1.981.928.673	22.340	1.328.970.503
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu Khí	DPM	33.140	969.589.293	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	NTL	29.000	370.154.400	-	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	29.000	1.772.406.731	35.130	3.100.485.799
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	PVD	25.560	869.955.479	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	22.100	1.011.015.378	11.950	832.240.113
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	MBB	15.110	159.738.631	-	-
Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh	SBT	14.530	190.819.356	-	-
Công ty Cổ phần FPT	FPT	14.000	708.911.775	15.070	975.255.433
Công ty Cổ phần Vincom	VIC	12.550	1.261.046.193	-	-
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	DHG	11.000	643.836.719	5.800	644.966.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	SSI	8.000	105.758.400	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	MSN	5.500	591.886.500	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	DPR	-	-	4.200	253.679.950
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	-	-	9.620	720.716.801
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	SCL	-	-	5.300	139.190.781
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	-	-	10.000	118.015.070
		1.100.515	30.236.084.775	319.730	15.909.426.175

		31/12/2011		31/12/2010	
	Mã	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
AM05 – Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam (AIA 03)					
Cổ phiếu niêm yết					
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PVS	184.710	3.434.073.641	33.400	689.526.718
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VSC	116.990	3.634.017.422	63.060	3.915.584.580
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	CTG	105.810	2.318.370.468	66.490	1.246.092.594
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	LSS	89.847	2.230.198.932	40.410	1.379.424.267
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	89.130	2.729.590.329	-	-
Công ty Cổ phần Hùng Vương	HVG	88.190	1.621.260.167	-	-
Công ty Cổ Phần Thủy Điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	VSH	84.240	803.031.744	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	DRC	83.540	1.615.212.700	-	-
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	PGD	81.460	2.702.364.098	58.820	1.800.992.628
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	69.800	1.574.793.237	-	-
Công ty Cổ phần Nhựa Thiều niên Tiên Phong	NTP	63.800	2.498.951.303	22.200	1.830.055.526
Công ty cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam	PGS	53.700	1.051.873.358	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu Khí	DPM	45.400	1.299.786.890	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	TRC	43.910	2.250.389.107	19.000	1.112.342.694
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	38.420	2.322.221.330	46.670	4.117.488.724
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	NTL	31.000	396.393.700	11.030	722.755.840
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	PVD	29.780	1.022.722.286	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	26.770	1.230.960.652	16.260	1.132.385.387
Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh	SBT	18.090	237.271.155	-	-
Công ty Cổ phần FPT	FPT	18.040	917.188.722	24.710	1.596.684.526
Công ty Cổ phần Vincom	VIC	17.270	1.731.699.757	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	MBB	15.110	159.738.631	-	-
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	DHG	14.510	852.272.403	10.280	1.131.214.280
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	SSI	11.000	148.422.300	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	MSN	10.000	1.060.588.500	-	-
Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	DMC	-	-	26.050	791.343.454
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	DPR	-	-	7.560	454.570.835
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	-	-	12.490	928.162.013
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	SCL	-	-	22.600	591.904.990
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	-	-	33.330	388.138.522
		1.430.517	39.843.392.832	514.360	23.828.667.578

		31/12/2011		31/12/2010	
	Mã	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
AM06 – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (VCB 02)					
Cổ phiếu niêm yết					
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PVS	190.400	3.418.846.933	25.500	530.072.894
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	158.280	991.553.676	-	-
Công ty cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam	PGS	119.900	2.316.514.581	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	MBB	113.670	1.424.535.457	-	-
Công ty Cổ phần Phân Phối Khí Thấp Áp Dầu khí Việt Nam	PGD	97.540	3.439.724.233	33.070	1.059.112.790
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu Khí	DPM	77.090	2.369.934.578	-	-
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VSC	71.620	2.199.245.073	38.330	2.353.655.195
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	LSS	71.028	1.958.282.739	23.660	811.182.189
Công ty Cổ phần Hùng Vương	HVG	69.320	1.312.586.023	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	DRC	67.020	1.221.603.661	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	64.200	1.355.792.704	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	51.740	3.087.226.494	12.110	842.601.364
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	TRC	50.940	3.039.293.610	11.650	716.142.606
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	PVD	48.000	1.674.516.346	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu	HDC	44.904	1.436.406.341	7.230	280.582.744
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Minh	BMI	44.650	413.664.568	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	NTL	42.990	1.195.486.544	13.410	888.468.206
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	35.500	720.591.124	5.250	387.592.374
Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	DMC	31.870	785.009.542	5.170	156.703.029
Công ty Cổ phần Sứa Việt Nam	VNM	29.160	1.684.847.530	45.920	3.979.845.605
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	27.360	655.896.033	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu Công nghiệp và Đô thị Sông Đà	SJS	27.030	1.328.432.665	-	-
Công ty Cổ phần FPT	FPT	22.610	1.272.426.387	22.210	1.434.275.723
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	SCL	20.000	523.460.100	8.200	215.359.479
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	TCL	16.370	327.620.442	-	-
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	VHC	15.350	433.198.825	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	ACL	14.580	243.132.152	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	HSG	12.500	105.157.500	-	-
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	DHG	10.872	542.507.324	6.500	730.594.250
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	PHR	10.000	295.442.500	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	HCM	6.666	96.763.194	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	DPR	-	-	9.250	546.067.875
Công ty Cổ phần Nhựa Thiểu niên Tiền Phong	NTP	-	-	21.900	1.806.710.114
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	CTG	-	-	59.060	1.102.197.576
		1.663.160	41.869.698.879	348.420	17.841.164.013

	Mã	31/12/2011		31/12/2010	
		Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần	MB	1.000.000	100.000.000.000	1.000.000	100.000.000.000
Quân đội		500.000	50.000.000.000	500.000	50.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần					
Hàng Hải Việt Nam					
		1.500.000	150.000.000.000	1.500.000	150.000.000.000
		3.163.160	191.869.698.879	1.848.420	167.841.164.013

**Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ
Đầu tư Chứng khoán Vietcombank**

Mẫu 09 – CTQ

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

		31/12/2011		31/12/2010	
	Mã	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
AM07 – Tổng Công ty Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VNR)					
Cổ phiếu niêm yết					
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	VST	92.260	473.182.711	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	PVS	86.800	1.481.383.514	21.000	439.206.917
Công ty cổ phần Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam	PGS	64.200	1.193.650.084	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	MBB	59.110	729.992.731	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	DRC	50.430	898.880.301	-	-
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu Khí	DPM	46.500	1.716.753.034	17.000	609.112.300
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	VSC	46.330	1.416.249.784	32.670	1.997.361.554
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	LSS	37.550	1.035.511.058	22.040	754.139.634
Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Khu Công nghiệp và Đô thị Sông Đà	SJS	33.000	1.767.890.722	18.000	952.369.272
Công ty Cổ Phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	DMC	28.940	882.106.053	28.940	882.106.052
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	ACB	26.700	564.395.325	20.000	500.349.400
Công ty Cổ phần Hùng Vương	HVG	24.110	408.477.972	-	-
Công ty Cổ phần Cao Su Phước Hòa	PHR	22.610	812.541.849	1.300	49.213.710
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	PVD	22.000	758.022.831	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	NTL	21.920	618.990.367	15.960	1.035.139.552
Công ty Cổ phần Dầu khí áp thấp Petro Việt Nam	PGD	19.590	653.538.840	20.890	642.077.674
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	VNM	19.065	1.106.494.333	21.710	1.890.007.238
Công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn	VHC	18.000	431.057.618	-	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	HCM	16.666	241.922.500	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	16.450	1.127.364.664	6.450	449.166.363
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hà Đô	HDG	16.160	597.993.588	8.660	643.410.784
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kim Long	KLS	15.000	162.243.000	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	HPG	13.900	364.247.191	-	-
Công ty Cổ phần FPT	FPT	13.760	705.682.805	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	HSG	12.500	105.157.500	-	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	ACL	11.550	171.757.250	-	-
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	TRC	9.380	567.640.185	3.520	223.855.280
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	DHG	7.680	398.915.076	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	STB	2.250	33.413.238	20.000	317.475.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Thành phố Hồ Chí Minh	CII	-	-	10.000	349.723.800
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	DPR	-	-	6.470	401.210.915
Công ty Cổ phần Nhựa Thiểu niên Tiền Phong	NTP	-	-	13.900	1.154.337.929
		854.411	21.425.456.124	288.510	13.290.263.874

Trái phiếu chưa niêm yết

Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất - Thương mại Tài Nguyên

10	10.000.000.000	10	10.000.000.000
854.421	31.425.456.124	288.520	23.290.263.874

	31/12/2011		31/12/2010	
Mã số	Số lượng	Nguyên giá VND	Số lượng	Nguyên giá VND
AM011 – Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)				
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>				
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp – TNHH Một Thành Viên	750	750.000.000.000	-	-
Tổng Tài sản quản lý	19.737.762	1.223.167.832.541	7.602.889	508.026.675.482

Giá trị ghi sổ của các công cụ nợ thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ người phát hành các công cụ nợ.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	248.280.000	9.348.960.000
Hoàn nhập	(248.280.000)	(9.100.680.000)
Số dư cuối năm	-	248.280.000

5. Các khoản phải thu

Bao gồm trong số dư này là các khoản phải thu của các hợp đồng ủy thác đầu tư từ các bên liên quan như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các khoản phải thu		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - AM01 and AM06 (Thuyết minh 23)	327.198.465	294.557.500
Lãi và cổ tức phải thu		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - AM01 and AM06 (Thuyết minh 23)	8.611.823.456	5.354.858.449
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - AM02 (Thuyết minh 23)	-	15.232.399
	8.939.021.921	5.664.648.348

Phải thu khách hàng bao gồm:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phí quản lý phải thu	568.701.342	238.587.358
Phải thu từ các hoạt động đầu tư được ủy thác (Thuyết minh 23)	1.154.821.166	294.557.500
Trả trước cho người bán	1.225.427.639	-
	2.948.950.147	533.144.858

Phải thu khác bao gồm:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.156.088.892	353.177.387
Phải thu liên quan đến các hoạt động đầu tư được ủy thác (Thuyết minh 23)	25.459.619.477	5.987.841.150
Khác	2.336.506.897	3.668.532.146
	28.952.215.266	10.009.550.683

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa gắn liền với các khoản phải thu này.

Không có khoản phải thu quá hạn nào tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu hiện còn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	206.534.197	678.660.571
Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	-	354.864.000
Ký quỹ ngắn hạn	600.000	600.000
	207.134.197	1.034.124.571

7. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.717.612.886	3.483.355.714	5.200.968.600
Tăng trong năm	11.700.000	-	11.700.000
Số dư cuối năm	1.729.312.886	3.483.355.714	5.212.668.600
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.341.732.608	1.838.475.336	3.180.207.944
Khấu hao trong năm	319.123.864	580.559.304	899.683.168
Số dư cuối năm	1.660.856.472	2.419.034.640	4.079.891.112
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	375.880.278	1.644.880.378	2.020.760.656
Số dư cuối năm	68.456.414	1.064.321.074	1.132.777.488

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND	Phí hội viên câu lạc bộ chơi golf VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	19.807.200	1.578.528.000	1.598.335.200
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.873.740	263.512.335	278.386.075
Khấu hao trong năm	4.933.460	78.926.400	83.859.860
Số dư cuối năm	19.807.200	342.438.735	362.245.935
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	4.933.460	1.315.015.665	1.319.949.125
Số dư cuối năm	-	1.236.089.265	1.236.089.265

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Phí bản quyền phần mềm vi tính VND
Số dư đầu năm	464.046.725
Tăng trong năm	601.186.221
Phân bổ	(52.941.904)
Số dư cuối năm	1.012.291.042

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/(thuế thu nhập hoãn lại phải trả)

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Doanh thu chưa thực hiện	3.152.108.385	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	45.083.765	48.133.679
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(332.352.783)	(219.832.660)
	2.864.839.367	(171.698.981)

11. Nợ phải trả

	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối năm VND
I. Nợ ngắn hạn				
1. Phải trả người bán	15.988.988.698	28.821.720.653	(42.792.199.120)	2.018.510.231
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	1.673.715.510	9.511.081.725	(6.373.477.512)	4.811.319.723
3. Phải trả người lao động	-	21.871.250.177	(19.273.386.827)	2.597.863.350
4. Chi phí phải trả	351.563.945	67.487.332	(252.037.500)	167.013.777
5. Phải trả khác	17.085.986.613	50.779.691.546	(47.589.183.378)	20.276.494.781
6. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	3.248.140.942	-	(2.160.755.163)	1.087.385.779
II. Nợ dài hạn				
1. Dự phòng trợ cấp thôi việc	240.668.392	-	(60.333.333)	180.335.059
2. Phải trả người ủy thác đầu tư	828.088.630.370	15.790.052.837.153	(14.953.851.165.207)	1.664.290.302.316
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	171.698.981	-	(171.698.981)	-
	866.849.393.451	15.901.104.068.586	(15.072.524.237.021)	1.695.429.225.016

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Phân tích thời hạn đáo hạn và quản lý rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	31/12/2011 Đồng tiền theo hợp đồng VND	1 – 2 năm VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	180.335.059	180.335.059	180.335.059
Phải trả liên quan đến các khoản đầu tư được ủy thác	1.664.290.302.316	1.664.290.302.316	1.664.290.302.316
	1.664.470.637.375	1.664.470.637.375	1.664.470.637.375

12. Phải trả người bán

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải trả cho các khoản đầu tư được ủy thác (Thuyết minh 23)	2.018.510.231	15.928.988.698
Phải trả nhà cung cấp	-	60.000.000
	2.018.510.231	15.988.988.698

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm VND	Số phát sinh trong năm VND	2011 Số đã nộp trong năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	93.600.131	3.001.778.639	(118.846.971)	2.976.531.799
Thuế thu nhập cá nhân	1.580.115.379	6.152.688.880	(5.898.016.335)	1.834.787.924
Thuế nhà thầu	-	356.614.206	(356.614.206)	-
	1.673.715.510	9.511.081.725	(6.373.477.512)	4.811.319.723

14. Phải trả khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Doanh thu chưa thực hiện	12.608.433.539	-
Giảm trừ phí quản lý (*)	-	652.247.517
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	68.394.243
Phải trả liên quan đến các khoản đầu tư được ủy thác (Thuyết minh 23)	6.658.693.344	14.448.159.811
Phải trả khác	1.009.367.898	1.917.185.042
	20.276.494.781	17.085.986.613

- (*) Theo các thỏa thuận đã ký kết, Công ty đồng ý giảm trừ cho DBS Private Banking và Ngân hàng Singapore một khoản lần lượt là 0.5% and 0.45% mỗi năm đối với phần phí quản lý lấy từ hoặc phân bổ cho các khoản đầu tư vào Quỹ Thành viên Vietcombank 2 được mua bởi hoặc thông qua DBS Private Banking và Bank of Singapore Limited.

15. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông. Quỹ được dùng để trả khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	3.248.140.942	3.502.169.285
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối	-	6.000.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	(2.160.755.163)	(6.254.028.343)
	1.087.385.779	3.248.140.942

16. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2011 VND	2010 VND
Số dư đầu năm	240.668.392	240.668.392
Dự phòng sử dụng trong năm	(60.333.333)	-
Số dư cuối năm	180.335.059	240.668.392

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% mức lương cơ bản của nhân viên tối đa không quá 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên hiện có đủ điều kiện đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã đóng 40.053.000 VND (2010: 35.736.000 VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân viên trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

17. Vốn góp

Vốn được duyệt và đã góp của Công ty là:

	31/12/2011 VND	%	31/12/2010 VND	%
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	28.050.000.000	51%	28.050.000.000	51%
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	26.950.000.000	49%	26.950.000.000	49%
	55.000.000.000	100%	55.000.000.000	100%

18. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp được ghi trên hoá đơn không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2011 VND	2010 VND
Phí quản lý thu từ:		
▪ Hoạt động quản lý quỹ	12.100.000.000	16.996.680.455
▪ Hoạt động quản lý danh mục đầu tư	16.809.358.458	3.632.442.835
	28.909.358.458	20.629.123.290

Công ty hiện đang quản lý các quỹ:

Tên viết tắt	Hình thức
--------------	-----------

VPF1	Quỹ đầu tư trong nước
VPF3	Quỹ đầu tư trong nước

Giấy chứng nhận đăng ký thành lập

Số 02/UBCK-TLQTV ngày 29 tháng 12 năm 2005
Số 129/TB-UBCK ngày 30 tháng 11 năm 2007

Vốn của các quỹ trên như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
VPF1	100.000.000.000	150.000.000.000
VPF3	455.000.000.000	455.000.000.000

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi	8.594.351.751	6.481.296.778
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	248.280.000	9.100.680.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	308.251.089	539.786.069
	9.150.882.840	16.121.762.847

20. Chi phí tài chính

	2011 VND	2010 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	116.877.174	176.664.054

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên	23.748.006.955	22.217.347.721
Văn phòng phẩm	153.080.754	220.260.592
Chi phí khấu hao và phân bổ	983.543.028	1.109.503.218
Chi phí thuế, phí và lệ phí	19.858.725	19.270.310
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.278.312.534	9.598.421.045
Thù lao cho Hội đồng Quản trị	-	524.664.000
Chi phí tiếp tân, đối ngoại	1.872.333.696	1.493.402.485
Chi phí khác	641.475.599	787.688.135
	37.696.611.291	35.970.557.506

22. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2011 VND	2010 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	3.001.778.639	93.600.131
Chi phí thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoãn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(3.036.538.348)	219.832.660
Chi phí thuế thu nhập	(34.759.709)	313.432.791

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2011 VND	2010 VND
Lợi nhuận trước thuế	246.753.329	603.002.007
Thuế theo thuế suất của Công ty	49.350.666	120.600.401
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(537.628.088)	162.682.290
Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trước đây	48.133.679	162.682.290
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	451.700.308	30.150.100
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.817.404	-
	(34.759.709)	313.432.791

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản của Thông tư 100/2004/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2004 và Thông tư số 72/2006/TT-BTC ngày 10 tháng 8 năm 2006, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế cho 10 năm đầu tính từ năm đầu tiên hoạt động kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo tính từ năm 2015.

(d) Các quy định về chuyển giá

Theo thông tư 117/2005/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính, có hiệu lực ngày 27 tháng 1 năm 2006 và thông tư 66/2010/TT-BTC ngày 4 tháng 4 năm 2010 của Bộ Tài Chính có hiệu lực ngày 6 tháng 6 năm 2010 (“các thông tư”), đưa ra hướng dẫn cho các quy định đối với các công ty nhằm tuân thủ nguyên tắc tính giá độc lập trong các giao dịch với các bên liên quan.

Công ty có một số giao dịch nhất định với các bên liên quan. Ban Điều hành cho rằng các dịch vụ của Công ty với các bên liên quan là dựa trên nguyên tắc tính giá độc lập. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng nghĩa vụ thuế sẽ không phát sinh thêm do việc áp dụng các thông tư.

Tuy nhiên, các cơ quan thuế chưa quyết toán thuế của Công ty từ ngày áp dụng các thông tư. Nếu cơ quan thuế diễn giải và áp dụng các thông tư khác với cách của Công ty thì điều này có thể ảnh hưởng đến các khoản thuế phải nộp Nhà nước trong báo cáo tài chính của Công ty.

23. Hợp đồng ủy thác đầu tư

Thuyết minh	AM01 VCB 01 VND	AM02 VCBS VND	AM03 AIA 01 VND	AM04 AIA 02 VND	31/12/2011		AM07 VNR VND	AM08 VCB 03 VND	AM10 VCB 05 VND	AM11 VPB VND	Tổng VND
					AM05 AIA 03 VND	AM06 VCB 02 VND					
Tài sản											
Tiền gửi ngân hàng	3	-	922.744.845	339.777.291	660.897.241	1.096.113.278	684.595.208	647.467.669	400.288.500	200.432.846	5.090.395.960
Các khoản tương đương tiền	3	211.750.046.821	-	11.000.000.000	21.690.377.254	9.556.000.000	155.779.251.713	-	19.500.000.000	18.140.000.000	447.415.675.788
Đầu tư ngắn hạn	4	22.886.573.100	106.080.000.000	43.095.528.300	26.384.456.500	34.763.390.100	183.412.848.000	27.224.197.500	-	750.000.000.000	1.193.846.993.500
- Cổ phiếu niêm yết		29.660.757.429	-	8.531.609.209	30.236.084.775	39.843.392.832	41.869.698.879	21.425.456.124	-	-	171.566.999.248
- Cổ phiếu chưa niêm yết		-	106.080.000.000	-	-	-	-	-	-	-	106.080.000.000
- Trái phiếu chưa niêm yết		-	-	35.520.833.293	-	150.000.000.000	10.000.000.000	-	-	750.000.000.000	945.520.833.293
- Lỗ đánh giá lại		(6.774.184.329)	-	(956.914.202)	(3.851.628.275)	(5.080.002.732)	(8.456.850.879)	(4.201.258.624)	-	-	(29.320.839.041)
Các khoản phải thu	5	3.927.158.221	-	451.276.941	951.328.691	663.719.696	5.011.863.700	607.796.313	-	15.001.297.081	26.614.440.643
Phải thu khách hàng	5	-	-	-	237.680.914	261.754.807	327.198.465	328.186.980	-	-	1.154.821.166
Phải thu khác	5	3.927.158.221	-	451.276.941	713.647.777	401.964.889	4.684.665.235	279.609.333	-	15.001.297.081	25.459.619.477
- Lãi vay phải thu		3.585.753.221	-	362.876.941	450.527.777	48.744.889	4.335.379.235	77.083.333	-	15.001.297.081	23.861.662.477
- Cổ tức phải thu		341.405.000	-	88.400.000	263.120.000	353.220.000	349.286.000	202.526.000	-	-	1.597.957.000
		238.563.778.142	107.002.744.845	54.886.582.532	49.687.059.686	46.079.223.074	344.888.558.621	28.479.461.482	19.900.288.500	18.340.432.846	765.139.376.163
											1.672.967.505.891

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu 09 - CTQ

Thuyết minh		31/12/2011										Tổng
		AM01	AM02	AM03	AM04	AM05	AM06	AM07	AM08	AM10	AM11	
		VCB 01	VCBS	AIA 01	AIA 02	AIA 03	VCB 02	VNR	VCB 03	VCB 05	VPB	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả												
Các khoản phải trả	12	-	-	-	(660.897.243)	(513.279.148)	(684.595.209)	(159.738.631)	-	-	-	(2.018.510.231)
Phải trả khác	14	(13.631.797)	(9.676.560)	(190.808.199)	(175.046.724)	(165.740.680)	(5.976.631.595)	(67.950.712)	(19.353.120)	(19.353.120)	(20.500.837)	(6.658.693.344)
Phải trả người ủy thác đầu tư		238.550.146.345	106.993.068.285	54.695.774.333	48.851.115.719	45.400.203.246	338.227.331.817	28.251.772.139	19.880.935.380	18.321.079.726	765.118.875.326	1.664.290.302.316

Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Vietcombank
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu 09 - CTQ

		31/12/2010							
	Thuyết minh	AM01 VCB 01 VND	AM02 VCBS VND	AM03 AIA 01 VND	AM04 AIA 02 VND	AM05 AIA 03 VND	AM06 VCB 02 VND	AM07 VNR VND	Total VND
Tài sản									
Tiền gửi ngân hàng	3	3.447.645.406	502.083.149	1.227.954.946	1.884.321.709	3.734.800.653	4.899.451.812	4.167.138.943	19.863.396.618
Các khoản tương đương tiền	3	34.000.000.000	20.202.586.111	44.386.446.387	34.815.506.060	26.767.718.652	151.000.000.000	6.000.000.000	317.172.257.210
Đầu tư ngắn hạn	4	181.173.045.400	91.975.000.000	6.899.538.001	17.001.375.000	25.228.614.000	168.880.688.000	23.989.466.000	515.147.726.401
- Cổ phiếu niêm yết		31.564.880.028	89.141.293.141	6.450.980.673	15.909.426.175	23.828.667.578	17.841.164.013	13.290.263.874	198.026.675.482
- Trái phiếu chưa niêm yết		150.000.000.000	-	-	-	-	150.000.000.000	10.000.000.000	310.000.000.000
- Lãi/(lỗ) do đánh giá lại		(391.834.628)	2.833.706.859	448.557.328	1.091.948.825	1.399.946.422	1.039.523.987	699.202.126	7.121.050.919
Các khoản phải thu		5.383.693.726	15.232.399	244.805.554	135.022.222	193.616.970	265.722.223	44.305.556	6.282.398.650
- Phải thu khách hàng	5	294.557.500	-	-	-	-	-	-	294.557.500
- Lãi vay phải thu	5	5.089.136.226	15.232.399	244.805.554	135.022.222	193.616.970	265.722.223	44.305.556	5.987.841.150
		224.004.384.532	112.694.901.659	52.758.744.888	53.836.224.991	55.924.750.275	325.045.862.035	34.200.910.499	858.465.778.879
Nợ phải trả									
Phải trả thương mại	12	(2.536.005.411)	-	(1.227.954.944)	(1.884.321.709)	(3.734.800.653)	(3.607.694.549)	(2.938.211.432)	(15.928.988.698)
Phải trả khác	14	(14.400.370)	(7.213.151)	(61.637.076)	(64.266.830)	(66.879.257)	(14.159.430.811)	(74.332.316)	(14.448.159.811)
Phải trả người ủy thác đầu tư		221.453.978.751	112.687.688.508	51.469.152.868	51.887.636.452	52.123.070.365	307.278.736.675	31.188.366.751	828.088.630.370

24. Thông tin tổng quát về quản lý đầu tư ủy thác

	2011 VND	2010 VND
Tổng số lượng hợp đồng ủy thác đầu tư	10	7
Tổng giá trị của các hợp đồng ủy thác đầu tư	1.620.915.242.038	797.963.998.438
Số lượng hợp đồng ủy thác đầu tư tăng trong năm	4	5
Giá trị của hợp đồng ủy thác đầu tư tăng trong năm	15.187.951.243.600	480.000.000.000
Số lượng hợp đồng ủy thác đầu tư thanh lý trong năm	1	-
Giá trị hợp đồng ủy thác đầu tư thanh lý trong năm	14.365.000.000.000	13.000.000.000
Phí quản lý các hợp đồng ủy thác đầu tư nhận trong năm	16.809.358.458	3.632.442.835

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	2011 VND	2010 VND
Quỹ Thành viên Vietcombank 1	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty TNHH Quỹ Thành viên Vietcombank 2	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ	-	4.896.680.455
Quỹ Thành viên Vietcombank 3	Quỹ được quản lý	Phí quản lý quỹ	9.100.000.000	9.100.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Công ty liên quan	Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư	80.201.243.600	-
		Hoàn trả cho hợp đồng ủy thác đầu tư	65.000.000.000	13.000.000.000
		Phí quản lý cho hợp đồng ủy thác đầu tư	268.795.443	379.054.106
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	Nhà đầu tư	Tiền mặt nhận từ hợp đồng ủy thác đầu tư	14.357.600.000.000	300.000.000.000
		Hoàn trả cho hợp đồng ủy thác đầu tư	14.300.000.000.000	-
		Phí quản lý cho các hợp đồng ủy thác đầu tư	13.596.457.766	2.728.219.178
Franklin Templeton Capital Holdings Private Limited	Nhà đầu tư	Lương thưởng hỗ trợ cho Công ty	2.082.800.000	3.407.760.000
Hội đồng Quản trị	Bên liên quan	Thù lao	-	524.664.000

Cuộc họp Hội đồng Quản trị ngày 1 tháng 3 năm 2011 quyết định rằng các thành viên của Hội đồng Quản trị sẽ không nhận thù lao kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2011.

26. Tài sản thuần bằng ngoại tệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có các khoản tài sản tiền tệ thuần như sau:

	USD	Tương đương VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.212	46.081.742

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chủ yếu được Công ty áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	31/12/2011 VND	31/12/2011 VND
USD1	20.828	18.932

Bảng bên dưới phân tích ảnh hưởng có thể có lên lợi nhuận thuần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

	31/12/2011 VND
USD (tăng 8%)	2.764.905

27. Cam kết

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Trong vòng một năm	3.946.989.312	4.743.300.128
Trong vòng hai đến năm năm	7.164.915.312	9.629.005.920
Trên năm năm	24.712.671.936	23.743.832.848
	35.824.576.560	38.116.138.896

28. Các chỉ tiêu đánh giá

	2011	2010
1. Cơ cấu tài sản		
Tài sản cố định/Tổng tài sản	0.13%	0.35%
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	99.60%	99.51%
2. Tỷ suất lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu	0.82%	1.40%
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	0.28%	0.33%
3. Chỉ tiêu tài chính		
Nợ ngắn hạn/Tổng tài sản	1.74%	3.69%
Tiền và các khoản tương đương tiền/ Tổng tài sản	28.98%	41.03%
Tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu	2.80%	3.78%

29. Quản lý rủi ro tài chính

Chi nhánh có nguy cơ gặp các rủi ro từ các công cụ tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Công ty cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc vi phạm của các tổ chức tín dụng này.

Các khoản phải thu chủ yếu bao gồm các khoản phí quản lý phải thu và các khoản phải thu thay khách hàng trong các hợp đồng ủy thác đầu tư. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phí quản lý phải thu được đánh giá là tương đối nhỏ do đây là các khoản phải thu từ các quỹ Công ty quản lý. Các khoản phải thu thay khách hàng trong các hợp đồng ủy thác đầu tư thể hiện các giao dịch bán chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được đánh giá là tương đối nhỏ do giai đoạn thanh toán liên quan ngắn.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gặp phải bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty là đảm bảo Công ty luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và 2010, thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu VND	Không quá 1 tháng VND	Từ 1 đến 3 tháng VND	Từ 3 tháng đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
31 tháng 12 năm 2011						
Phải trả người bán	2.018.510.231	2.018.510.231	2.018.510.231	-	-	-
Phải trả người lao động	2.597.863.350	2.597.863.350	2.597.863.350	-	-	-
Chi phí phải trả	167.013.777	167.013.777	-	167.013.777	-	-
Phải trả khác	20.276.494.781	20.276.494.781	-	7.668.061.242	12.608.433.539	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	1.087.385.779	1.087.385.779	-	-	-	1.087.385.779
	26.147.267.918	26.147.267.918	4.616.373.581	7.668.061.242	12.608.433.539	1.087.385.779
31 tháng 12 năm 2010						
Phải trả người bán	15.988.988.698	15.988.988.698	15.988.988.698	-	-	-
Chi phí phải trả	351.563.945	351.563.945	-	351.563.945	-	-
Phải trả khác	17.085.986.613	17.085.986.613	-	17.085.986.613	-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	3.248.140.942	3.248.140.942	-	-	-	3.248.140.942
	36.674.680.198	36.674.680.198	15.988.988.698	17.437.550.558	-	3.248.140.942

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những thay đổi của giá trị thị trường như thay đổi về lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Công ty bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Công ty không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Công ty là có gốc tiền tệ là tiền Việt Nam Đồng cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.